

Tên:

Week: 31

Lớp: S3...

Từ vựng & Ngữ pháp HW:

Ngày giao bài: Thứ ..., ngày .../....

Nghe HW:

Ngày nộp bài: Thứ ..., ngày .../....



GE3: Unit 7: Puzzles and codes - Vocabulary Revision

A. THEORY

I. VOCABULARY REVISION

❖ Tableware

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	plate (n)	đĩa	3	cutlery (n)	dao, thìa, đĩa (đồ dùng ăn uống)
2	cup (n)	cốc, chén			

❖ Patterns

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	stripe (n)	sọc	3	bug (n)	côn trùng
2	spot (n)	đốm	4	size (n)	kích thước

❖ Secret Codes

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	ancient (adj)	cổ xưa, cổ đại	4	enemy (n)	kẻ thù
2	emperor (n)	hoàng đế	5	message (n)	thông điệp, tin nhắn
3	army (n)	quân đội	6	deliver (v)	giao, chuyển (thư, tin)

II. STRUCTURE REVISION: with, without to describe patterns

- Cách dùng: dùng để miêu tả sự có mặt hoặc thiếu vắng một đặc điểm nào đó.

	With	Without
Nghĩa	Có (đặc điểm gì đó)	Không có (đặc điểm gì đó)
Ví dụ	It is a flower with stripes.	It is a bug without spots.

III. EXTRA VOCABULARY

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	horseback (n)	lưng ngựa	4	medicine (n)	thuốc
2	pigeon (n)	chim bồ câu	5	theatre (n)	nhà hát
3	shopping centre (n)	trung tâm mua sắm	6	hospital (n)	bệnh viện

*Note: n = noun: danh từ; v = verb: động từ; adj = adjective: tính từ.

B. HOMEWORK

VOCABULARY & GRAMMAR (18 questions)

I. Con học nghĩa, phát âm và chép từ ở mục III. EXTRA VOCABULARY (trang 1) một dòng vào vở.

II. Reorder the letters to complete the sentences. (Sắp xếp lại các chữ cái để hoàn thành câu.)

0. Draw a big (**a t p l e**) plate on the table.

1. My shirt is the right (**s z e i**) for me. It's M.

2. She drinks tea from a small (**u p c**)

3. The (u b g) is on the leaf in the garden.
4. We use (l e c u t r y) to eat food.
5. Draw a little ladybug with 6 black (p o t s s)
6. It is a butterfly (h w i t) yellow stripes.
7. It is a small cup (h t u o w i t) a pattern.

III. Read the text and choose the correct answers. (Đọc đoạn văn và chọn đáp án đúng.)

Secret codes: A long history

For thousands of years, people have used secret codes to send messages. Only a person who knows the special code can read and understand the message. In ancient times, there were no phones or computers. People wrote messages and gave them to a messenger.



If the message was to someone far away, the messenger rode on horseback. Julius Caesar, the emperor of ancient Rome, wrote messages to his **army** in secret codes. Sometimes the enemy caught the messenger, but they couldn't read the message because they didn't know the secret code.

1. What is the text about?

- A. Caesar's secret codes
- B. Caesar's messenger
- C. Caesar's enemy

2. What did people give to a messenger in ancient times?

- A. phones
- B. messages
- C. computers

3. Who is Julius Caesar?

- A. The emperor of ancient Rome
- B. The enemy
- C. The messenger

4. What was special about Caesar's messages?

- A. He drew beautiful pictures in his messages.
- B. He used pigeons to send his messages.
- C. He used secret codes in his messages.

5. Why couldn't the enemy read the message of Caesar?

- A. They couldn't open them.
- B. They didn't know the secret code.
- C. They couldn't catch the messenger.

6. What does the word "army" mean?

- A. a group of people who send messages
- B. a group of soldiers who fight for a country
- C. a person who rides a horse

IV. Decide if the statements are Correct or Incorrect. (Hãy xác định các câu sau là Đúng hay Sai.)

0. 45 = forty-five

Correct

1. 120 = one hundred twelve

.....

2. 305 = three hundred and five

.....

3. 1,000 = one thousands

.....

4. 2,450 = two thousand four hundred and fifty

.....

5. 65,000,000 = sixty-five millions

.....

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE (5 questions)

Các con nghe bài ở link hoặc code sau:

<https://soundcloud.com/ms-chi-english/s3-w31-homework-flyers-part-3>

FLYERS PART 3

Listen and write a letter in each box.

Where do John's old school friends work?

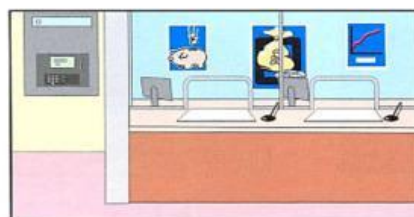


A



B

Michael	<u>C</u>
Paul	
Alex	
Lucy	
Fred	
Katy	



C



D



E



F